TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 27-11-2020
V/v "Tranh chấp ly hôn và yêu cầu không công nhận vợ chồng".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Rô Be

2. Bà Nguyễn Thị Kim Khoe

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Ni, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. *Không tham gia phiên toà:*

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc " Tranh chấp ly hôn và yêu cầu không công nhận vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1/. *Nguyên đơn*: Anh Đỗ Văn T, sinh năm: 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã B, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

2/. *Bị đơn* : Chị Dương Thị N, sinh năm: 1984 (Có đơn vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Thạnh Đ, xã B, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2020 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Đỗ Văn T trình bày:

Anh Thăng và chị Dương Thị N chung sống với nhau vào năm 1999, có tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống anh chị có tìm hiểu nhau trước khoảng 2 năm, mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện không bị cưỡng ép. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến tháng 5 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng luôn

bất đồng quan điểm trong cuộc sống có lối sống không phù hợp. Vợ chồng đã ly thân hơn 6 năm nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Đỗ Văn L, sinh ngày 04/11/2002; Đỗ Chúc Q, sinh ngày 15/5/2004 và Đỗ Văn B, sinh ngày 30/9/2010. Hiện nay các con đã có giấy khai sanh và chung sống với anh T.

Về tài sản chung và nợ không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Đỗ Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T yêu cầu xin được ly hôn với chị Dương Thị N và yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng.

- Về con chung: Anh T yêu cầu nuôi con tên Đỗ Chúc Q, sinh ngày 15/5/2004 và Đỗ Văn B, sinh ngày 30/9/2010 không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Đối với Đỗ Văn L, sinh ngày 04/11/2002 đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 09 tháng 11 năm 2020 chị Dương Thị N trình bày:

Qua lời trình bày của anh T về năm chung sống vợ chồng không có đăng ký kết hôn, có 03 con chung, quá trình chung sống vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng là đúng. Quá trình chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn vợ chồng ly thân hơn 6 năm nay.

Tại Tòa án chị N cũng đồng ý ly hôn với anh Đỗ Văn T và yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng.

Về con chung: Chị N đồng ý giao hai con tên Đỗ Chúc Q, sinh ngày 15/5/2004 và Đỗ Văn B, sinh ngày 30/9/2010 cho anh T trực tiếp, trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, chị N không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Đỗ Văn L, sinh ngày 04/11/2002 đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nguyện vọng của cháu Đỗ Chúc Q và cháu Đỗ Văn B hai cháu có nguyện vọng ở với cha là anh Đỗ Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn không công nhận quan hệ hôn nhân. Bị đơn chị Dương Thị N cư trú tại: ấp Thạnh Đ, xã B, huyện Tân Hiệp, Kiên Giang, vụ

án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Dương Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Dương Thị N.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn T và chị Dương Thị N tự nguyện xác lập mối quan hệ hôn nhân từ năm 1999 tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của anh chị đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35 ngày 09-6-2000 Quốc hội quy định: " *Kể từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết"*. Mặt khác căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định. "*Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ"*. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con… thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của vợ chồng anh T và chị N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, trong thời gian chung sống anh T và chị N luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Mặc dù anh chị đã nhiều lần cố gắn nếu kéo nhưng không mang lại kết quả và anh chị đã ly thân hơn 06 năm nay. Đồng thời hôn nhân của anh chị có vi phạm về mặt hình thức, nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Văn T và chị Dương Thị N.

[4] Về con chung: Anh Thăng chị N xác nhận có 03 con chung tên Đỗ Chúc Q, sinh ngày 15/5/2004; Đỗ Văn B, sinh ngày 30/9/2010 và Đỗ Văn L, sinh ngày 04/11/2002, hiện nay cháu Q và cháu B đang ở với anh T, anh T yêu cầu được nuôi cháu Q và cháu B không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản hòa giải ngày 09/11/2020 chị N cũng đồng ý giao cháu B và cháu Q cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng chị N không cấp dưỡng nuôi con. Theo nguyện vọng của cháu Q và cháu B hai cháu có nguyện vọng ở với anh T. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị N, anh T và nguyện vọng của cháu Q và cháu B. Tiếp tục giao cháu Đỗ Chúc Q, sinh ngày 15/5/2004 và cháu Đỗ Văn B, sinh ngày 30/9/2010 cho anh Đỗ Văn T trực tiếp

trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với Đỗ Văn L, sinh ngày 04/11/2002 đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng không xem xét.

Sau khi ly hôn, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời chị N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4, Điều 147, khoản 1 Điều 228; Điều 271, và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53; các Điều 57, 81,82,83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đỗ Văn T.

2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Văn T và chị Dương Thị N.

3. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị N, anh T và nguyện vọng của cháu Q và cháu B. Tiếp tục giao cháu Đỗ Chúc Q, sinh ngày 15/5/2004 và Đỗ Văn B, sinh ngày 30/9/2010 cho anh Đỗ Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với Đỗ Văn L, sinh ngày 04/11/2002 đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng không xem xét.

Sau khi ly hôn, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời chị N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Văn T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo lai thu số: 0008021 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

6. Quyền kháng cáo: Anh Đỗ Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Dương Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- THA dân sự huyện Tân Hiệp;
- UBND xã Thạnh Đông B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Danh Vũ